

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 và Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân và gia đình thụ lý số: 610/2026/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2026 về việc: “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu:

- Ông **Trần Đình Đ**, sinh năm 1957; Căn cước công dân số: 046057010993; Địa chỉ: Tổ dân phố M, phường D, thành phố H.

- Bà **Trần Thị Phương T**, sinh năm 1951; Hộ chiếu Hoa Kỳ số: A40640185; Địa chỉ: D T. BLVD Louisville, K, Hoa Kỳ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Đình Đ và bà Trần Thị Phương T tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai (cũ) vào ngày 15/10/1999. Thời điểm đăng ký có đủ điều kiện kết hôn theo quy định. Vì vậy, có đủ cơ sở để kết luận quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn do tính tình không hợp. Ông Đ và bà T đã không còn chung sống với nhau từ năm 2001. Nay vợ chồng không còn tình cảm nên hai người làm đơn đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Xét việc thuận tình ly hôn của ông Trần Đình Đ và bà Trần Thị Phương T là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên cần công nhận sự thuận tình ly hôn của ông Trần Đình Đ và bà Trần Thị Phương T.

[2] Về con chung: Ông Trần Đình Đ và bà Trần Thị Phương T xác nhận không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Ông Trần Đình Đ và bà Trần Thị Phương T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về lệ phí Tòa án: Ông Trần Đình Đ và bà Trần Thị Phương T được miễn lệ phí theo quy định tại điểm đ khoản 1, khoản 2 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy

định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa ông Trần Đình Đ và bà Trần Thị Phương T.

- Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Đình Đ và bà Trần Thị Phương T được miễn lệ phí theo quy định tại điểm đ khoản 1, khoản 2 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

3. Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Huế;
- VKSND Khu vực 1 – Huế;
- THADS thành phố Huế;
- UBND phường Bảo Vinh
(ĐKKH số: 66, ngày 15/10/1999
UBND xã Bảo Vinh cũ);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Lê Vũ Tiến